TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 273/2026/HNGĐ-ST
Ngày 27/5/2026
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Hạnh Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tưởng Thị Thu.
2. Ông La Xuân Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thị Hanh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang *tham gia phiên tòa*: Ông Đàm Như Hiển, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Triệu Thị T, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn M, xã H, tỉnh Tuyên Quang, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn:* Anh Lê Xuân Đ, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang, vắng mặt lần 02 không có lý do, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Triệu Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Triệu Thị T và anh Lê Xuân Đ sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến năm 2020 chị T và anh Đ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã C, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi chung sống và kết hôn chị T và anh Đ chung sống cùng nhau tại thôn V, xã C, tỉnh Tuyên Quang, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh

phúc cho đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chị T cho rằng do chị và anh Đ tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh Đ không chịu khó làm ăn và không quan tâm đến gia đình từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến tình cảm bị rạn nứt cuộc sống không hạnh phúc. Đến cuối năm 2021 mâu thuẫn trầm trọng chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại thôn M, xã H, tỉnh Tuyên Quang, chị T và anh Đ đã sống ly thân đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Xuân Đ.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn anh Lê Xuân Đ mặc dù đã được Tòa án thông báo, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về việc giải quyết vụ án dân sự, thông báo về kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ nhưng anh Đ vẫn không có mặt nên Tòa án không thể thu thập được lời khai của anh Đ.

Qua xác minh tại địa phương xác định hiện nay anh Lê Xuân Đ, sinh năm 1984 có đăng ký thường trú tại thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang. Theo thông tin từ đại diện thôn V, xã C, tỉnh Tuyên Quang cung cấp như sau: Trước đây anh Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn V, xã C, sau khi anh Đ và chị T kết hôn thì vợ chồng chung sống tại thôn V, chị T không đăng ký thường trú, vợ chồng chị T chung sống được khoảng 03 năm thì anh Đ bán nhà, đất và cắt chuyển hộ khẩu đi nơi khác sinh sống còn chị T về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng sống ly thân. Trong thời gian vợ chồng chị T sinh sống ở địa phương cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, nguyên nhân thì thôn không nắm được. Về thời gian anh Đ chuyển khẩu đi thì đại diện thôn không nhớ rõ do anh Đ không còn đóng góp gì nên không nắm được anh Đ đi đâu, làm gì.

Theo thông tin từ đại diện thôn N, xã C cung cấp như sau: Anh Lê Xuân Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã C, thời gian anh Đ chuyển khẩu về thôn khoảng năm 2021, anh Đ mua đất và làm nhà ở tại thôn, tuy nhiên cách đây khoảng một đến hai năm anh Đ đã bán nhà và đi làm ăn xa nhà, không có mặt ở địa phương, anh Đ đi đâu, làm gì thì đại diện thôn không nắm được. Vì anh Đ là công dân của thôn nên vẫn thường xuyên liên hệ với anh Đ để thông báo các nội dung của thôn liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân cho anh Đ biết. Đại diện thôn có liên hệ cho anh Đ theo số điện thoại di động cá nhân và mạng xã hội (Zalo), do anh em của anh Đ sinh sống không cùng địa phương với anh Đ

nên đại diện thôn sẽ thông tin nội dung liên quan đến việc chị T xin ly hôn với anh Đ tại Tòa án cho anh Đ biết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Triệu Thị T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên ý kiến, quan điểm như trong quá trình giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bị đơn anh Lê Xuân Đ vắng mặt, không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định, bị đơn không thực hiện về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Triệu Thị T, cho chị Triệu Thị T được ly hôn anh Lê Xuân Đ. Về con chung; về tài sản chung và nợ chung: Không có, không đề nghị xem xét. Về án phí: Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Triệu Thị T; anh Lê Xuân Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Về khắc phục kiến nghị vi phạm trong tố tụng: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Triệu Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê Xuân Đ; anh Lê Xuân Đ có đăng ký thường trú tại thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Theo cung cấp của Công an xã C, tỉnh Tuyên Quang thì anh Lê Xuân Đ có đăng ký thường trú tại thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang. Anh Đ đi làm xa nhà nhưng không thông báo địa chỉ mới nên hiện tại không rõ anh Đ đang ở đâu, làm gì. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh Đ đến Tòa án để làm việc nhưng anh Đ vắng mặt không có lý do, anh Đ đã được thông báo nhưng vẫn không về, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình che

giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Triệu Thị T vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt) và giữ nguyên ý kiến quan điểm như trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Xuân Đ vắng mặt không có lý do, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về hôn nhân: Chị Triệu Thị T và anh Lê Xuân Đ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 2020 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang) là hôn nhân hợp pháp. Theo quan điểm của chị T cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh Đ không chịu khó làm ăn và không quan tâm đến gia đình đến năm 2021 thì chị T và anh Đ đã sống ly thân cho đến nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã hết, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể khắc phục được, yêu cầu Tòa án cho chị T được ly hôn với anh Đ. Anh Lê Xuân Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Đ vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, nên không có ý kiến trình bày.

Quá trình xác minh tại địa phương xác định giữa chị T và anh Đ có phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc và anh chị đã sống ly thân không còn quan tâm đến cuộc sống chung nữa. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ là thực tế, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ thực sự đã rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Đ.

[2.2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị Triệu Thị T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Triệu Thị T là dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Triệu Thị T. Anh Lê Xuân Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Triệu Thị T, cho chị Triệu Thị T được ly hôn với anh Lê Xuân Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 09/3/2020 tại UBND thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - Nay là UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang).

2. Về án phí: Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị Triệu Thị T.

Anh Lê Xuân Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Chiêm Hóa (Nơi ĐKKH);
- VKSND khu vực 2 - Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Hạnh Quỳnh